FireAnt

Tổng Công ty Đầu tư và phát triển Công nghiệp - CTCP (HSX: BCM)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	70,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	73,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	50,500
SL cổ phiếu LH	1,035,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	423,010
% sở hữu nước ngoài	1.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	72,657
P/E	26.1
EPS	2,693

	YTD	1T	3T	6T
BCM	13.4%	-2.5%	9.9%	7.3%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

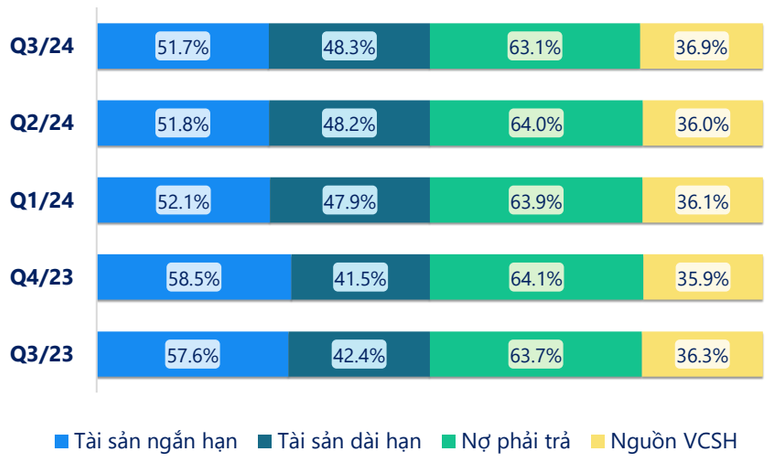

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

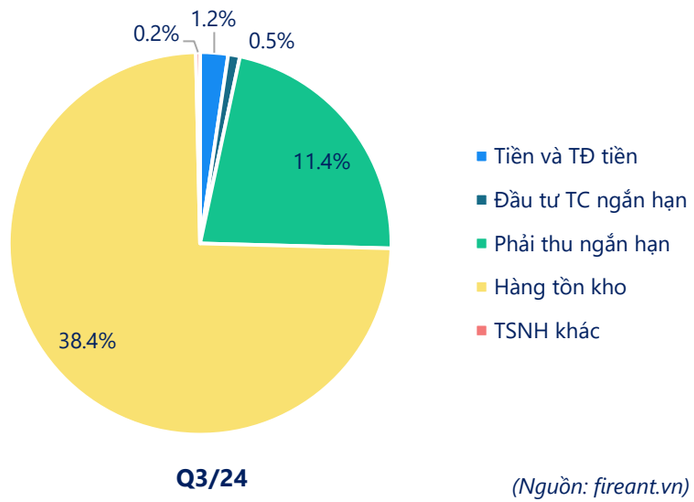

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

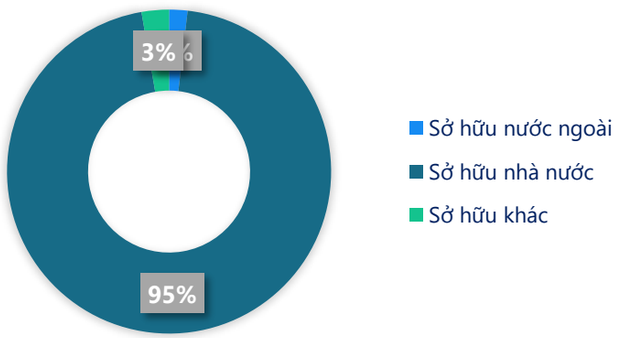

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

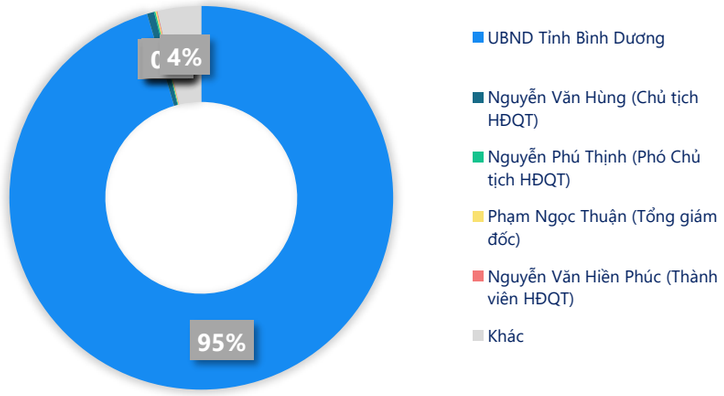

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

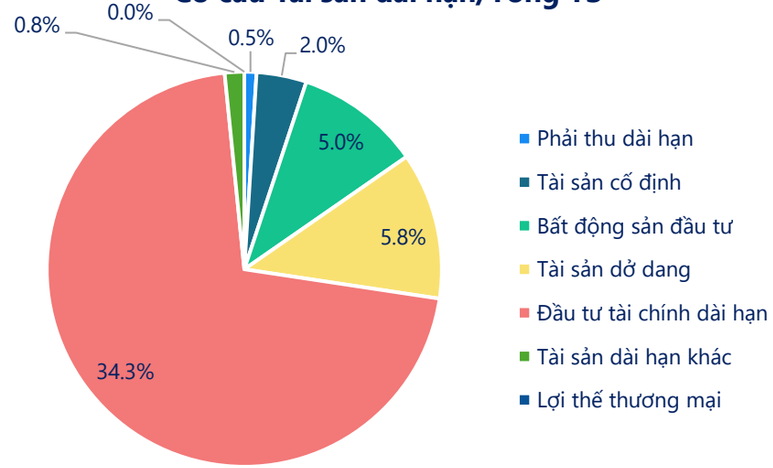

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

Tổng Công ty Đầu tư và phát triển Công nghiệp - CTCP (HSX: BCM)

Tiền và tương đương tiền

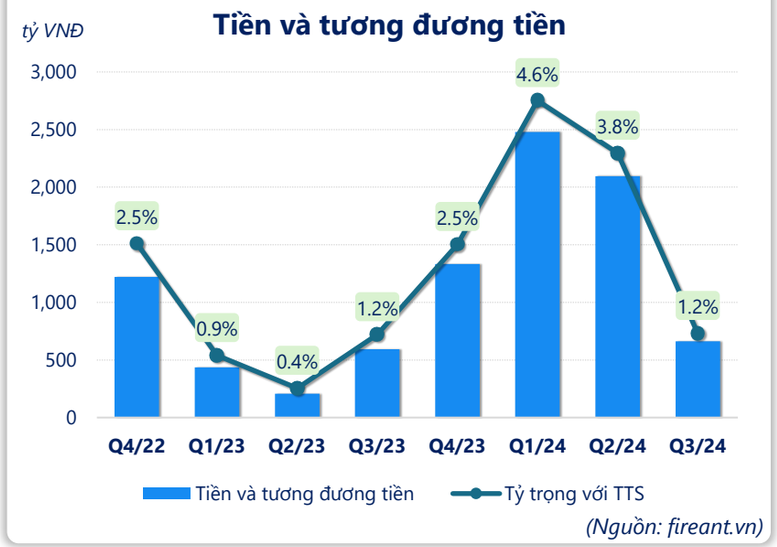

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

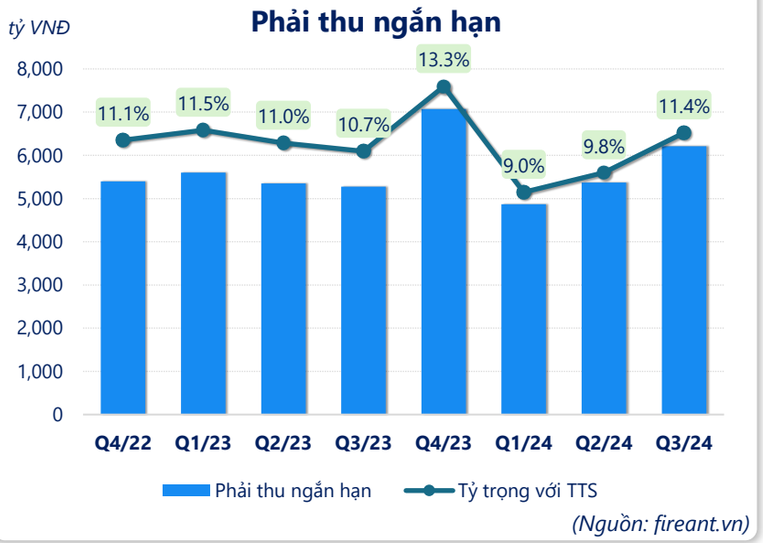

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

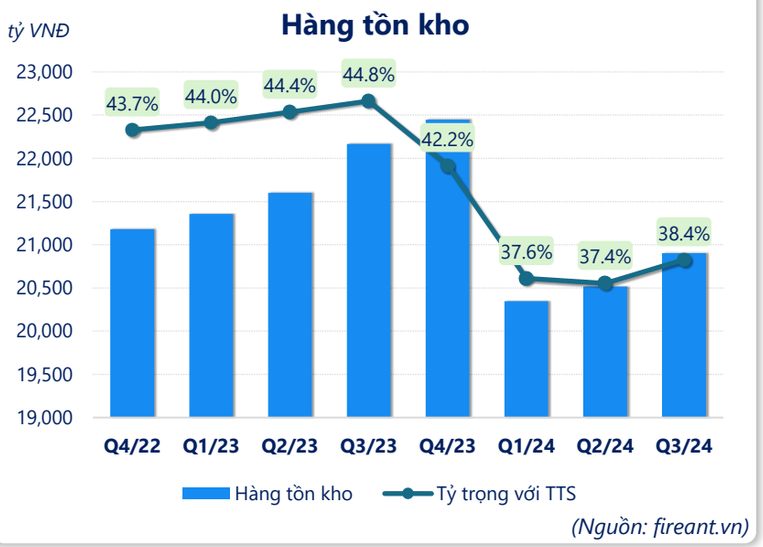

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

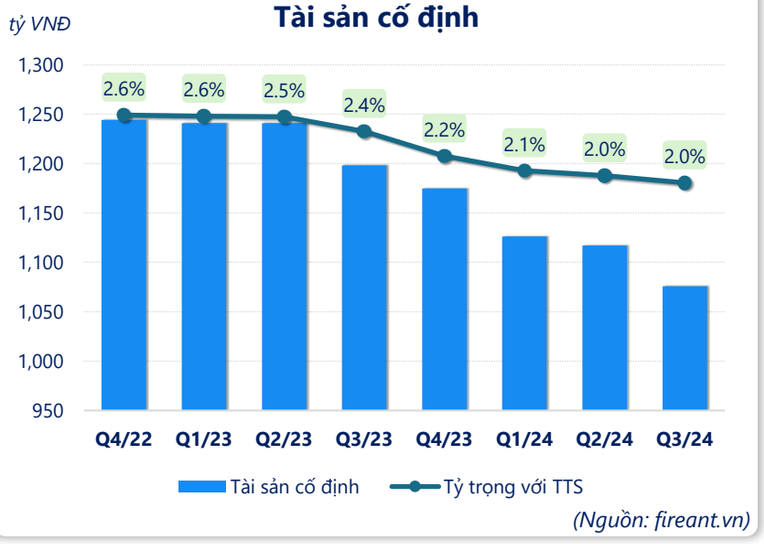

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

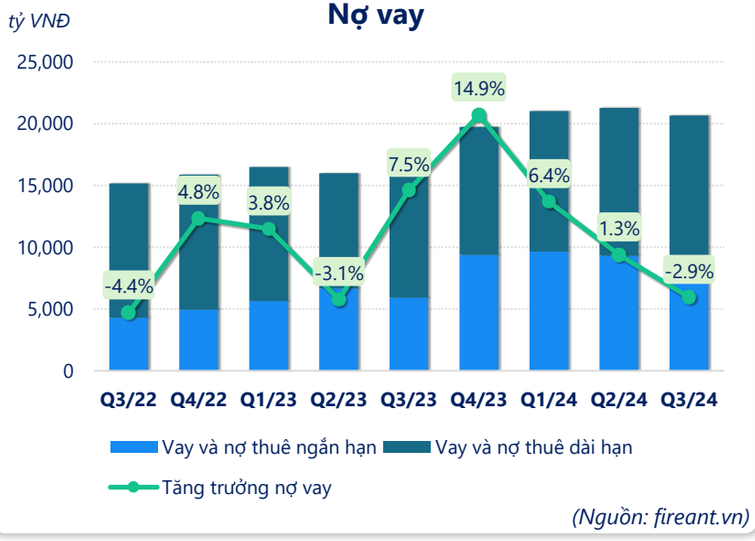

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

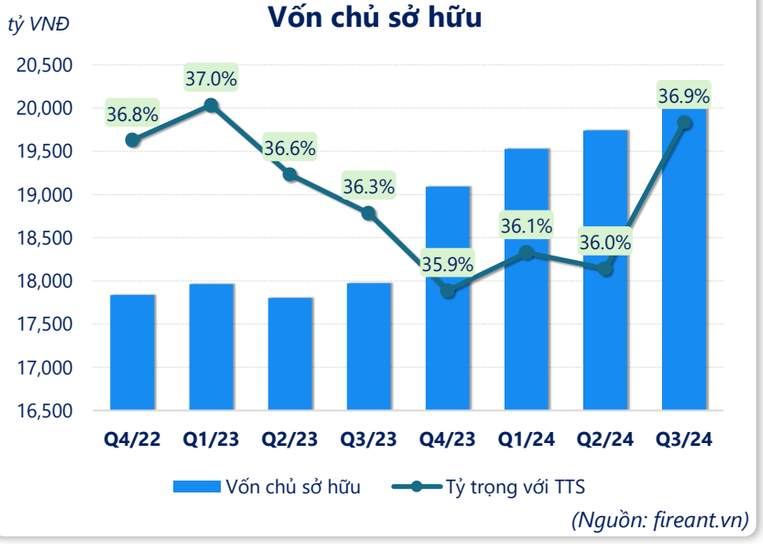

(Nguồn: fireant.vn)

Tổng Công ty Đầu tư và phát triển Công nghiệp - CTCP (HSX: BCM)

Kết quả kinh doanh

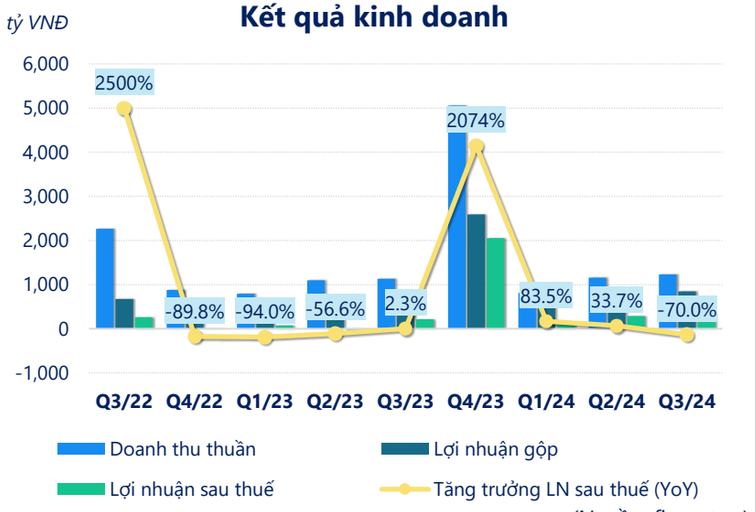

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

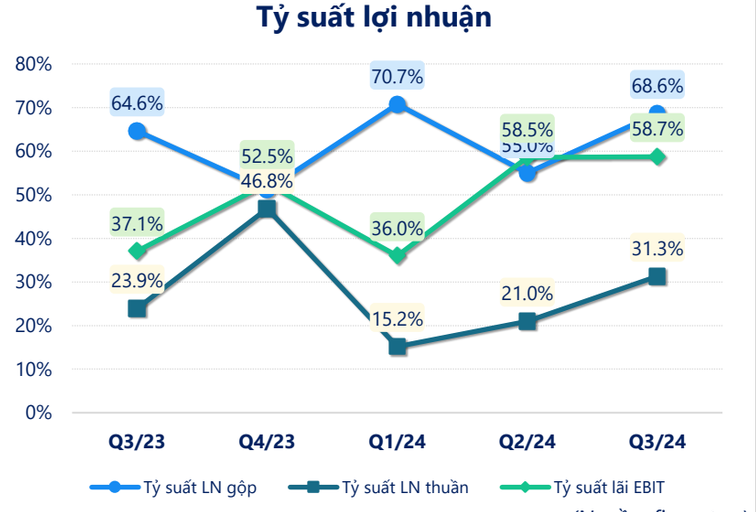

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

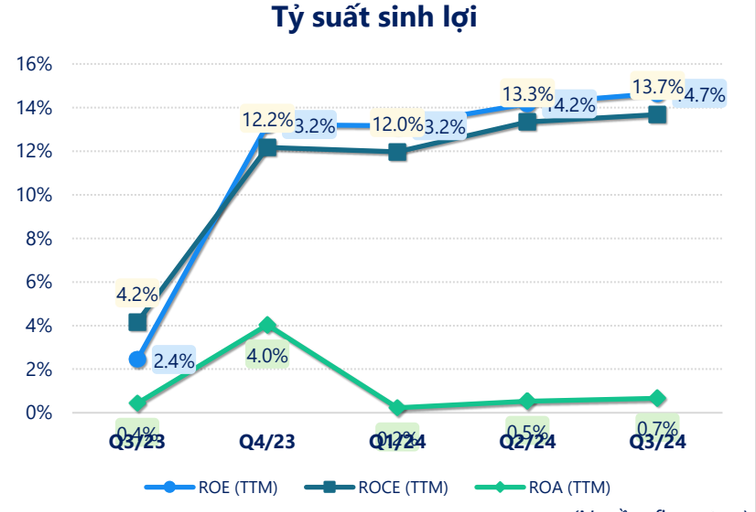

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

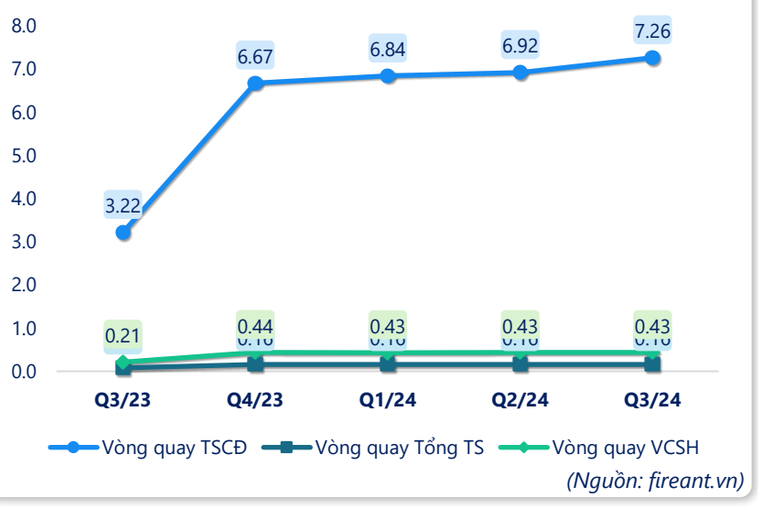

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

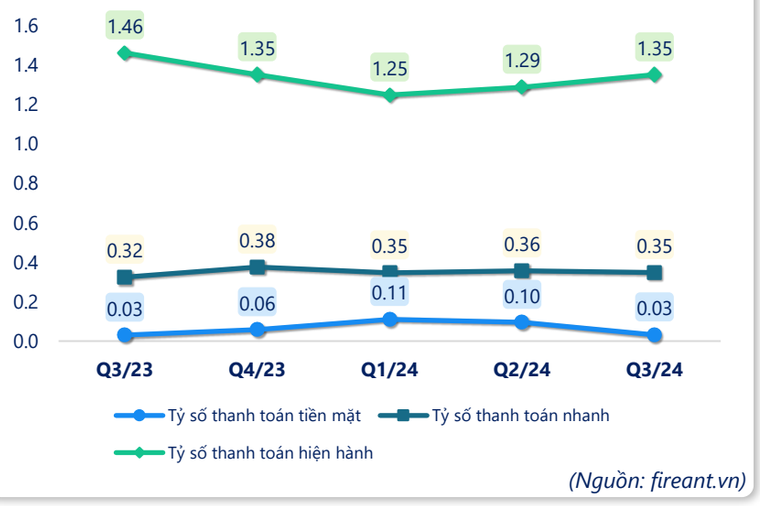

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

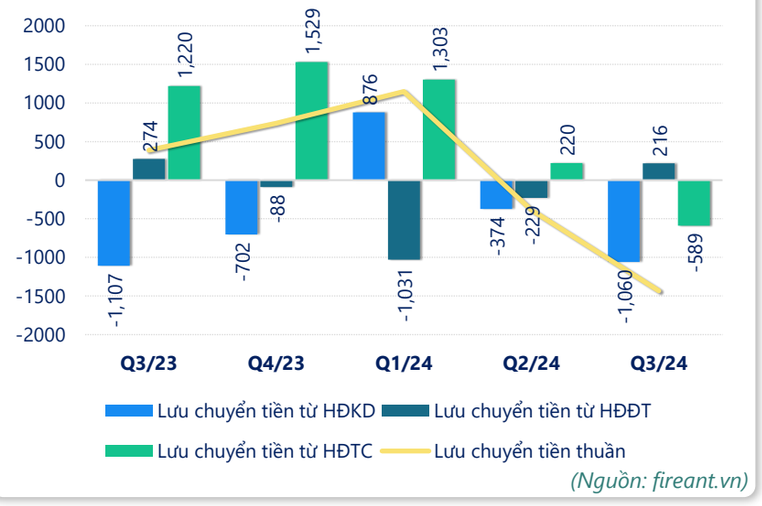

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng Công ty Đầu tư và phát triển Công nghiệp - CTCP (HSX: BCM)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**54,441**	**53,424**	**1.9%**
Tài sản ngắn hạn	28,158	28,441	-1.0%
Tiền và tương đương tiền	663	1,332	-50.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	280	87.3	221%
Phải thu ngắn hạn	6,213	7,024	-11.5%
Hàng tồn kho	20,903	19,834	5.4%
Tài sản ngắn hạn khác	99.1	164	-39.5%
Tài sản dài hạn	**26,283**	**24,983**	**5.2%**
Phải thu dài hạn	261	533	-51.0%
Tài sản cố định	1,076	1,160	-7.2%
Bất động sản đầu tư	2,696	2,535	6.3%
Tài sản dở dang	3,164	3,191	-0.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	18,668	17,226	8.4%
Tài sản dài hạn khác	**419**	**338**	**23.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	34,370	33,951	1.2%
Nợ ngắn hạn	**20,843**	**22,998**	**-9.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8,228	9,385	-12.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	570	747	-23.6%
Nợ dài hạn	13,527	10,953	23.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	12,437	10,331	20.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**20,071**	**19,473**	**3.1%**
Vốn chủ sở hữu	**20,071**	**19,473**	**3.1%**
Vốn điều lệ	10,350	10,350	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	1,127	5,060	812	1,156	1,228
Giá vốn hàng bán	399	2,469	237	520	385
Lợi nhuận gộp	728	2,590	574	636	842
Doanh thu HĐTC	6.84	19.8	2.74	135	3.42
Chi phí TC	149	296	164	448	342
Chi phí lãi vay	149	296	164	433	342
LN trong công ty LKLD	6.36	569	59.5	463	243
Chi phí bán hàng	182	290	203	322	224
Chi phí QLDN	141	223	146	222	139
LN thuần từ HĐKD	270	2,369	123	242	384
Lợi nhuận khác	-1.26	-6.87	4.56	1.75	-5.11
LN trước thuế	269	2,362	128	244	379
Lợi nhuận sau thuế	216	2,050	119	287	363
LNST của CĐ cty mẹ	217	2,051	118	273	344

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,107	-702	876	-374	-1,060
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	274	-88.1	-1,031	-229	216
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,220	1,529	1,303	220	-589
Tiền đầu kỳ	207	593	1,332	2,480	2,096
Lưu chuyển tiền thuần	**387**	**739**	**1,148**	**-384**	**-1,433**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.02	0	0	0
Tiền cuối kỳ	593	1,332	2,480	2,096	663

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic